

Số: 3641/DNA-CV

Lâm Đồng, ngày 23 tháng 10 năm 2026

V/v: Báo giá vật tư sửa chữa định kỳ
bồn nhất thể hóa số 1 (C-08S1S007a)
thuộc Phân xưởng Khí hóa than

Kính gửi: Các nhà cung cấp

Công ty Nhôm Đắc Nông - TKV (DNA) trân trọng cảm ơn các nhà cung cấp đã quan tâm, phối hợp, hỗ trợ DNA trong thời gian vừa qua. Hiện nay, DNA đang triển khai kế hoạch sửa chữa định kỳ bồn nhất thể hóa số 1 (C-08S1S007a) thuộc Phân xưởng Khí hóa than. DNA kính mời các nhà cung cấp có đủ năng lực, kinh nghiệm tham gia báo giá các vật tư phục vụ sửa chữa hạng mục nêu trên *(theo phụ lục đính kèm)*.

Quý nhà cung cấp quan tâm xin gửi báo giá về một trong hai địa chỉ sau đây trước ngày 05/11/2026.

- **Địa chỉ 1:** Phòng Cơ điện - Vận tải, Công ty Nhôm Đắc Nông - TKV, Thôn 11, Xã Nhân Cơ, Tỉnh Lâm Đồng đối với bản giấy.

- **Địa chỉ 2:** Email: dnacdv@gmail.com đối với file điện tử.

Lưu ý: Các nhà cung cấp điền đầy đủ thông tin như **phụ lục 2** kèm theo và ký tên đóng dấu đầy đủ. Trường hợp nhà cung cấp gửi trực tiếp báo giá tại văn phòng của DNA vui lòng mang theo giấy giới thiệu, CCCD của người gửi để làm thủ tục giao nhận.

Nhà cung cấp muốn biết thêm chi tiết xin liên hệ Ông Phan Văn Thụy - Trưởng phòng Cơ điện - Vận tải theo số: 0986.420.905.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- Website công ty (đăng tải);
- Lưu: VT, CV.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Vũ Hoàng

Phụ lục: Danh mục vật tư phục vụ sửa chữa định kỳ bồn nhất thể hóa số 1 (C-08S1S001a) thuộc Phân xưởng Khí hóa than

STT	Tên vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	Đối tượng/vị trí sử dụng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
Danh mục vật tư chính						
1	Bát đỡ tăng cứng	kích thước 100x100x141x8mm, vật liệu inox 304	Sửa chữa định kỳ bồn nhất thể hóa số 1 (C-08S1S001a) thuộc Phân xưởng Khí hóa than	cái	72	
2	Bát thép	160x120x8mm, vật liệu inox 304		cái	18	
3	Bát thép	350x350x10mm, vật liệu inox 304		cái	12	
4	Bát thép	400x350x10mm, vật liệu inox 304		cái	6	
5	Co thép	DN150, SCH10, vật liệu inox 304		cái	1	
6	Co thép	DN40, SCH30, vật liệu inox 304		cái	2	
7	Co thép	DN300, SCH10, vật liệu inox 304		cái	6	
8	Co thép	DN450, SCH10, vật liệu inox 304		cái	2	
9	Mặt bích	DN450, PN10, vật liệu inox 304		cái	2	
10	Mặt bích thép	DN400, PN10, BS4504, vật liệu inox 304		cái	1	
11	Ống thép	D168,3x6,35mm, vật liệu inox 304		mét	65	
12	Sơn lót, trung gian	Hệ sơn Epoxy 2 thành phần		kg	193	
13	Sơn phủ	Sơn phủ Polyurethane 2 thành phần		kg	60	
14	Tấm côn lớn đáy côn giữa (Ø7400xØ4000mm):	(Ø7400xØ4000mm): Cung lớn 2323mm, đường kính ngoài 10670 mm, cung trong 1496mm, đường kính trong 6873mm, cạnh 1899mm, dày 6mm, vật liệu inox 304		tấm	10	
15	Tấm côn lớn đáy côn trên (Ø11000xØ7270mm):	(Ø11000xØ7270mm): Cung lớn 3140mm, đường kính ngoài 15573 mm, cung trong 2400mm, đường kính trong 11905mm, cạnh 1834mm, dày 6mm, vật liệu inox 304		tấm	11	

STT	Tên vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	Đối tượng/vị trí sử dụng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
16	Tấm côn nhỏ đáy côn giữa (Ø7400xØ4000mm):	(Ø7400xØ4000mm): Cung lớn 1496mm, đường kính ngoài 6873 mm, cung trong 1255mm, đường kính trong 5765mm, cạnh 554mm, dày 6mm, vật liệu inox 304	Sửa chữa định kỳ bồn nhất thể hóa số 1 (C-08S1S001a) thuộc Phân xưởng Khí hóa than	tấm	10	
17	Tấm côn nhỏ đáy côn trên (Ø11000xØ7270mm):	(Ø11000xØ7270mm): Cung lớn 2400mm, đường kính ngoài 11905mm, cung trong 2075mm, đường kính trong 10293mm, cạnh 806mm, dày 6mm, vật liệu inox 304		tấm	11	
18	Tấm đáy côn dưới (Ø4000xØ1500mm):	(Ø4000xØ1500mm): Cung ngoài 2511mm, đường kính ngoài 5651mm, cung trong 940mm, đường kính trong 2115mm, cạnh 1768mm, dày 6mm, vật liệu inox 304		tấm	5	
19	Tấm lửng	L1000xL880xH880mm, vật liệu nhựa PVC		m3	25,2	
20	Tấm nắp trên khoang lọc:	Cung lớn 2221mm, đường kính ngoài 11390mm, cung nhỏ 1515mm, đường kính trong 7766mm, cạnh 1812mm, dày 8mm, vật liệu inox 304		tấm	16	
21	Tấm nhựa chia nước	D250x250x5120x6mm, vật liệu FRP		tấm	12	
22	Thép hình	I160x88x6x9,9mm, vật liệu inox 304		mét	91,65	
23	Thép hình	I220x110x7,5x12,3mm, dài 11 mét, vật liệu inox 304		cây	1	
24	Thép hình	I220x110x7,5x12,3mm, dài 9,495 mét, vật liệu inox 304		cây	2	
25	Thép hình	U100×46×5,5mm, vật liệu inox 304		mét	6,5	
26	Thép ống	DN25, SCH40, vật liệu inox 304		mét	320	
27	Thép ống	DN40, SCH30, vật liệu inox 304		mét	4	
28	Thép ống	DN400, SCH10, vật liệu inox 304		mét	6	
29	Thép ống	DN450, SCH10, vật liệu inox 304		mét	1,4	

STT	Tên vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	Đối tượng/vị trí sử dụng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
30	Thép ống	DN50, SCH40, vật liệu inox 304	Sửa chữa định kỳ bồn nhất thể hóa số 1 (C-08S1S001a) thuộc Phân xưởng Khí hóa than	mét	36,5	
31	Thép tấm	1500x1000x10mm, vật liệu Q235		tấm	6	
32	Thép tấm	1500x3231xR5540x3mm, vật liệu inox 304		tấm	4	
33	Thép tấm	1500x4657x3231xR5540x3mm, vật liệu inox 304		tấm	4	
34	Thép tấm	1500x5333x4657xR5540x3mm, vật liệu inox 304		tấm	4	
35	Thép tấm	1500x5540x5333xR5540x3mm, vật liệu inox 304		tấm	4	
36	Thép tấm	1700x1250x1752x8mm, vật liệu inox 304		tấm	6	
37	Thép tấm	200x200x8mm, vật liệu inox 304		tấm	4	
38	Thép tấm	250x5120x8mm, vật liệu inox 304		tấm	15	
39	Thép tấm	2512x1500x8mm, vật liệu inox304		tấm	1	
40	Thép tấm	2512x635x8mm, vật liệu inox304		tấm	1	
41	Thép tấm	400x400x5mm, vật liệu inox 304		tấm	6	
42	Thép tấm	470x350x5mm, vật liệu inox 304		tấm	6	
43	Thép tấm	4720x1000x6mm, vật liệu inox 304		tấm	1	
44	Thép tấm	500x310x5mm, vật liệu inox 304		tấm	6	
45	Thép tấm	600x400x5mm, vật liệu inox 304		tấm	12	
46	Thép tấm	810x310x5mm, vật liệu inox 304		tấm	12	
47	Thép tấm	810x500x5mm, vật liệu inox 304		tấm	6	
48	Thép tấm	Cung ngoài Ø11000mm, cung trong Ø10984mm, cao 300mm, góc 30 độ, thép tấm dày 5mm, vật liệu inox 304		tấm	12	

STT	Tên vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	Đối tượng/vị trí sử dụng	ĐVT	Số lượng	Ghi chú
49	Thép tấm	D800x8mm, vật liệu inox304	Sửa chữa định kỳ bồn nhất thể hóa số 1 (C-08S1S001a) thuộc Phân xưởng Khí hóa than	tấm	1	
50	Thép tấm:	3927x1000x8mm, vật liệu inox 304		tấm	6	
51	Thép tấm:	3927x1252x8mm, vật liệu inox 304		tấm	6	
52	Thép tấm:	4186x1500x6mm, vật liệu inox 304		tấm	6	
53	Thép tấm:	4186x250x6mm, vật liệu inox 304		tấm	3	
54	Ty ren	M16, dài 0,41m, vật liệu inox 304		mét	2	
55	Van bi	DN15, PN10, CF8/ SUS304		cái	1	
Danh mục vật tư phụ						
1	Bu lông	M24x80mm; ren suốt; cường lực 8.8; đen; bao gồm 01 bu lông + 01 đai ốc + 01 đệm vênh + 01 đệm phẳng	Sửa chữa định kỳ bồn nhất thể hóa số 1 (C-08S1S001a) thuộc Phân xưởng Khí hóa than	Bộ	36	
2	Đá mài	Ø100x6x16mm		viên	47	
3	Khí Argon	độ tinh khiết >=99,6%, 150 bar, 40 lít/bình		bình	8	
4	Khí gas thông thường	12kg/ bình		kg	16	
5	Khí Oxy thông thường	độ tinh khiết >=99.5% (40 lít/bình)		bình	8	
6	Que hàn	ER308L		kg	426	
7	Que hàn	ER309L		kg	360	
8	Que hàn	KT-421; 3.2mm		kg	10	

Phụ lục 2: Mẫu biểu báo giá

STT	Tên vật tư	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Thời gian bảo hành	Thời gian, tiến độ cung cấp	Giấy tờ kèm theo	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
1												
2												
3												
	Tổng cộng trước thuế:											
	Thuế GTGT:											
	Tổng cộng sau thuế:											
	Bằng chữ:.....											

Yêu cầu khác: Thời gian hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 45 ngày.